

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP**(Dạng đầy đủ)****QUÝ 02/2016****Tại ngày 30/06/2016**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		60.660.921.070	70.009.140.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.769.968.829	9.021.947.469
1. Tiền	111	VI.1	1.073.678.212	189.093.608
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	20.696.290.617	8.832.853.861
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.625.466.286	36.698.997.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	4.129.800.305	20.031.391.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.253.476.412	16.447.940.716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	262.189.569	239.665.407
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.000.000)	(20.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.243.987.314	11.074.387.772
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	22.243.987.314	11.074.387.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.021.498.641	13.213.807.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.743.271.809	12.974.209.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	278.226.832	239.598.297
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		421.430.519.692	344.611.102.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		220.255.548.046	224.863.343.242

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	220.221.785.046	224.863.343.242
- Nguyên giá	222	VI.9	304.593.272.454	304.593.272.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(84.371.487.408)	(79.729.929.212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		33.763.000	0
- Nguyên giá	228	VI.10	68.873.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(35.110.653)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.911.627.088	119.342.861.870
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	200.911.627.088	119.342.861.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		263.344.558	404.897.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	160.110.458	233.876.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		103.234.100	171.021.600
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		482.091.440.762	414.620.243.512
C – Nợ phải trả	300		176.355.320.995	97.531.926.170
I. Nợ ngắn hạn	310		50.898.181.951	37.069.574.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	12.241.994.728	8.959.431.340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	881.464.010	1.965.220.627
4. Phải trả người lao động	314		443.772.000	6.599.731.454
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	689.336.817	787.002.889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	20.240.291.504	4.015.330.027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	15.914.285.714	14.714.285.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		487.037.178	28.572.757
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		125.457.139.044	60.462.351.362

99162-
 NG TY
 PHÂN
 TƯ
 N LỤC
 U-TP. Đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	125.457.139.044	60.462.351.362
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		305.736.119.767	317.088.317.342
I. Vốn chủ sở hữu	410		305.736.119.767	317.088.317.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	291.467.070.000	291.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	291.467.070.000	291.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	1.131.301.456	131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	13.172.748.311	25.524.945.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	1.951.250.986	522.072.283
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	11.221.497.325	25.002.873.603
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		482.091.440.762	414.620.243.512

Người lập biểu



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 02 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	9.627.977.001	11.119.581.828	22.356.381.003	29.576.436.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.627.977.001	11.119.581.828	22.356.381.003	29.576.436.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.271.960.344	4.399.895.093	7.242.662.688	9.349.442.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.356.016.657	6.719.686.735	15.113.718.315	20.226.994.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	136.929.205	508.004.363	326.905.835	773.043.084
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	804.457.016	953.669.642	1.594.838.960	2.048.044.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		703.440.456	953.669.642	1.493.822.400	2.048.044.644
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.452.229.747	957.304.181	2.103.488.797	2.092.091.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		4.236.259.099	5.316.717.275	11.742.296.393	16.859.901.149
11. Thu nhập khác	31		144.979.483	1.410.420.930	144.979.483	1.405.875.475
12. Chi phí khác	32			1.160.200.930	-	1.155.655.475
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		144.979.483	250.220.000	144.979.483	250.220.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.381.238.582	5.566.937.275	11.887.275.876	17.110.121.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	285.894.857	328.506.661	665.778.551	910.303.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.095.343.725	5.238.430.614	11.221.497.325	16.199.817.417
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Người lập



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân - P Hòa Thuận Đông - Q Hải Châu - TP ĐN

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

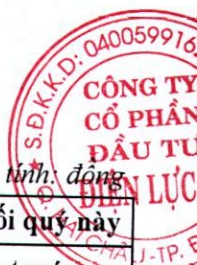
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		11.887.275.876	17.110.121.149
2. Điều chỉnh cho các khoản			7.400.691.661	6.651.126.403
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		4.638.936.136	5.376.124.843
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		1.267.933.125	(773.043.084)
- Chi phí lãi vay	6		1.493.822.400	2.048.044.644
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		19.287.967.537	23.761.247.552
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.710.955.137	285.620.025
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.036.212	(2.769.592.298)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.131.127.137	(4.499.854.364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		73.765.635	(45.268.582)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.412.413.572)	(2.308.058.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(868.383.238)	(994.822.370)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		144.979.483	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		458.464.421	(1.402.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.544.498.752	12.027.221.629
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(77.628.341.049)	(26.908.692.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			



4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			800.207.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.628.341.049)	(26.108.484.757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			20.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	82.751.930.539	163.242.034
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(16.557.142.857)	(7.357.142.857)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.362.924.025)	(575.910.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.831.863.657	12.230.188.737
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.748.021.360	(1.851.074.391)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.021.947.469	39.129.031.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21.769.968.829	37.277.957.479

Người lập biểu



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 5) số 0400599162 ngày 02/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con, công ty liên doanh, liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2016 kết thúc vào ngày: 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ: không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày Bộ Tài chính. Riêng các TSCĐ là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTĐ Đăkpone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: chưa phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh

- Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: thực hiện theo các quy định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng



01. Tiền				
- Tiền mặt			Cuối quý/năm	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			336.267.040	22.221.743
- Tiền đang chuyển			737.411.172	166.871.865
			Cộng	1.073.678.212
				189.093.608

02. Các khoản đầu tư tài chính:

- a. Chứng khoán kinh doanh: không có
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn			Cuối quý/năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn			Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu			20.696.290.617	20.696.290.617
- Các khoản đầu tư khác			8.832.853.861	8.832.853.861
			Cộng	8.832.853.861
b2. Dài hạn			20.696.290.617	20.696.290.617
- Tiền gửi có kỳ hạn			8.832.853.861	8.832.853.861
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
			Cộng	8.832.853.861
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có				

03. Phải thu khách hàng

- a. Phải thu khách hàng ngắn hạn
b. Phải thu khách hàng dài hạn
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)

			Cuối quý/năm	Đầu năm
			0	0
			0	0
			4.129.800.305	20.031.391.349
			4.129.800.305	20.031.391.349
			Cộng	4.129.800.305
				20.031.391.349

04. Phải thu khác

- a. Ngắn hạn
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu về người lao động
- Lãi dự thu
- Chi hộ đơn vị khác
- Ký cược, ký quỹ
- Tạm ứng
- Phải thu khác

			Cuối quý/năm	Đầu năm
			Giá trị	Dự phòng
			262.189.569	0
			0	0
			6.791.170	19.879.991
			0	36.791.170
			173.653.899	117.840.093
			81.744.500	65.154.153
			0	0
			Cộng	262.189.569
				239.665.407

b. Dài hạn

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có

06. Nợ xấu: không có

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

Cuối quý/năm
Giá gốc Dự phòng
22.243.987.314

Đầu năm
Giá gốc Dự phòng
11.074.387.772

Cộng 22.243.987.314

11.074.387.772

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: chưa phát sinh

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD CB dở dang

- Mua sắm

- XD CB

+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône

+ CTTĐ ĐăkRông 1

+ CTTĐ Sông Tranh 5

- Sửa chữa

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
	200.911.627.088	119.342.861.870
	156.945.455	156.945.455
	197.854.432.681	116.285.667.463
	2.900.248.952	2.900.248.952
	0	0
Cộng	200.911.627.088	119.342.861.870

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.079.149.839	15.815.108.737	392.874.513	0	304.593.272.454
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	174.306.139.365	114.079.149.839	15.815.108.737	392.874.513	0	304.593.272.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.086.987.938	43.150.691.029	6.199.538.732	292.711.513		79.729.929.212
- Khấu hao trong năm	3.152.826.476	1.377.262.507	101.452.913	10.016.300		4.641.558.196
- Tăng khác						0
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0

Số dư cuối năm	33.239.814.414	44.527.953.536	6.300.991.645	302.727.813	0	84.371.487.408
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	144.219.151.427	70.928.458.810	9.615.570.005	100.163.000	0	224.863.343.242
- Tại ngày cuối năm	141.066.324.951	69.551.196.303	9.514.117.092	90.146.700	0	220.221.785.046

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

173.756.697.209 đồng

1.991.012.817 đồng

76.348.700 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm					33.333.653	33.333.653
- Tạo ra từ nội bộ DN					35.540.000	35.540.000
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	68.873.653	68.873.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm					33.333.653	33.333.653
- Tăng khác				0	1.777.000	1.777.000
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	35.110.653	35.110.653
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	33.763.000	33.763.000

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: chưa phát sinh.
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

- a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b. Dài hạn

Cuối quý/năm

Đầu năm

0
160.110.458

0
233.876.093

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

160.110.458 233.876.093
Cộng 160.110.458 233.876.093

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Ngắn hạn

Cuối quý/năm Đầu năm
0 0
0 0
Cộng 0 0

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Cuối quý/năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

a. Vay ngắn hạn

- NMTĐ Đắk Pônê: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng

	15.914.285.714	15.914.285.714	17.757.142.857	16.557.142.857	14.714.285.714	14.714.285.714
	14.714.285.714	14.714.285.714	7.357.142.857	7.357.142.857	14.714.285.714	14.714.285.714

- Vay để bổ sung vốn lưu động: OCB Trung Việt

	1.200.000.000	1.200.000.000	10.400.000.000	9.200.000.000		
--	---------------	---------------	----------------	---------------	--	--

b. Vay dài hạn

- NMTĐ Đắk Pônê: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng

	125.457.139.044	125.457.139.044	72.351.930.539	7.357.142.857	60.462.351.362	60.462.351.362
	14.714.285.715	14.714.285.715	0	7.357.142.857	22.071.428.572	22.071.428.572

- NMTĐ Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân

	110.742.853.329	110.742.853.329	72.351.930.539	0	38.390.922.790	38.390.922.790
--	-----------------	-----------------	----------------	---	----------------	----------------

+ OCB Trung Việt

	110.721.631.865	110.721.631.865	72.351.930.539	0	38.369.701.326	38.369.701.326
--	-----------------	-----------------	----------------	---	----------------	----------------

+ EVNFC Đà Nẵng

	21.221.464	21.221.464		0	21.221.464	21.221.464
--	------------	------------	--	---	------------	------------

16. Phải trả người bán

Cuối quý/năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

a. Ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả

	12.241.994.728	12.241.994.728		8.959.431.340	8.959.431.340
--	----------------	----------------	--	---------------	---------------

+ Công ty TNHH Trường Danh

	1.708.239.000	1.708.239.000		3.843.066.000	3.843.066.000
--	---------------	---------------	--	---------------	---------------

+ Công ty CP Sông Đà 10

	3.096.983.400	3.096.983.400		4.088.291.000	4.088.291.000
--	---------------	---------------	--	---------------	---------------

+ TCT Xây dựng Lũng Lô

	1.644.179.000	1.644.179.000		179.542.565	179.542.565
--	---------------	---------------	--	-------------	-------------

+ Công ty BFL

	5.399.760.000	5.399.760.000			
--	---------------	---------------	--	--	--

+ Các đối tượng khác

	392.833.328	392.833.328		848.531.775	848.531.775
--	-------------	-------------	--	-------------	-------------

- Phải thu khác

		0			0
--	--	---	--	--	---

	Cộng	12.241.994.728	12.241.994.728	8.959.431.340	8.959.431.340
--	-------------	-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Cuối quý/năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		5.395.735.630	5.395.735.630	0
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	783.306.009	2.235.638.100	2.644.140.016	374.804.093
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	378.202.730	665.778.551	868.383.238	175.598.043
- Thuế TNCN	22.500		22.500	0
- Thuế tài nguyên	434.314.588	1.060.494.793	1.307.287.507	187.521.874
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	369.374.800	326.907.600	552.742.400	143.540.000
Cộng	1.965.220.627	9.688.554.674	10.772.311.291	881.464.010

b. Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Cuối quý/năm
- Thuế giá trị gia tăng	4.705.655	1.441.978		3.263.677
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		79.889.470	91.054.470	11.165.000
- Thuế TNDN (nộp thừa)				
- Thuế TNCN (nộp thừa)	234.892.642	1.291.453.417	1.320.358.930	263.798.155
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	239.598.297	1.372.784.865	1.411.413.400	278.226.832

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	689.336.817	787.002.889
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đầu tư đã bán		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	689.336.817	787.002.889
Cộng	689.336.817	787.002.889

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	0	0

- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	5.755.714	5.755.714
	16.931.662.115	890.373.700
	3.302.873.675	3.119.200.613
Cộng	20.240.291.504	4.015.330.027

- b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ QH)

- Doanh thu chưa thực hiện: không có
- Trái phiếu phát hành: không có
- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có
- Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có
- Vốn chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	271.467.070.000	(35.000.000)							
- Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000						16.601.727.239		288.033.797.239
- Lãi trong năm trước					0		25.002.873.603		20.000.000.000
- Tăng khác									25.002.873.603
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước							15.948.353.500		15.948.353.500
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	291.467.070.000	(35.000.000)							
- Tăng vốn trong năm nay					0	0	25.656.247.342		317.088.317.342
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác							11.221.497.325		11.221.497.325
- Giảm vốn trong năm nay							1.000.000.000		1.000.000.000
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	291.467.070.000	(35.000.000)							
							23.573.694.900		23.573.694.900
							0		305.736.119.767

- b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của Công ty mẹ
 - Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	215.900.000.000	215.900.000.000
	75.567.070.000	75.567.070.000
Cộng	291.467.070.000	291.467.070.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý/năm	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm	291.467.070.000	271.467.070.000
+ Vốn góp tăng trong năm		20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	291.467.070.000	291.467.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.402.694.900	13.573.353.500
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.146.707	29.146.707
+ Cổ phiếu phổ thông	29.146.707	29.146.707
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	29.146.707	29.146.707
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.146.707	29.146.707
+ Cổ phiếu phổ thông	29.146.707	29.146.707
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		
đ. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Cuối quý/năm	Đầu năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	20.402.694.900	13.573.353.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	1.131.301.456	131.301.456
- Quỹ khác thuộc VCSH	0	0
	0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh		

- b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh
- c. Ngoại tệ các loại

- d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh
- d. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh
- e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình: không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>(Đơn vị tính: đồng)</i>	
	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	22.356.381.003	29.576.436.841
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	22.356.381.003	29.576.436.841
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- ...		
- ...		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.242.662.688	9.349.442.239
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	7.242.662.688	9.349.442.239
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư	319.279.475	773.043.084
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.626.360	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	326.905.835	773.043.084
5. Chi phí tài chính	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
- Lãi tiền vay	1.493.822.400	2.048.044.644
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	101.016.560	0
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.594.838.960	2.048.044.644
6. Thu nhập khác	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	144.979.483	1.405.875.475
Cộng	144.979.483	1.405.875.475
7. Chi phí khác	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	1.155.655.475
Cộng	0	1.155.655.475
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp		
+ Lương	649.445.861	1.145.263.751
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.454.042.936	946.828.142
Cộng	2.103.488.797	2.092.091.893
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí SXKD theo yếu tố	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.090.692	153.909.681

- Chi phí nhân công	1.953.145.801	2.227.695.399
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.638.936.136	5.376.124.843
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.219.504	269.883.314
- Chi phí khác bằng tiền	2.502.759.352	3.413.920.895
Cộng	9.346.151.485	11.441.534.132

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
	665.778.551	910.303.732
	665.778.551	910.303.732

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
	0	0
	0	0
	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015
	72.351.930.539	0
Cộng	72.351.930.539	0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường

	Cuối quý II/2016	Cuối quý II/2015

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	16.557.142.857	7.357.142.857
Cộng	16.557.142.857	7.357.142.857

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 - Quý 2/2016 so với quý 2/2015: Thời tiết quý 2/2016 rất khô hạn, không thuận lợi cho hoạt động phát điện, bên cạnh đó Công ty đang thực hiện trung tu tổ máy H2 NMTĐ ĐăkPône nên sản lượng điện sản xuất trên đã làm lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 giảm 21,82% so với quý 2/2015. Doanh thu bán điện đạt 86,59% so với quý 2/2015; doanh thu tài chính quý 2/2016 chỉ bằng 26,95% so với doanh thu tài chính quý 2/2015. Những nguyên nhân nêu trên đã làm lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 giảm 21,82% so với quý 2/2015.
 - 6 tháng đầu năm 2016 so với 6 tháng đầu năm 2015: Thời tiết 6 tháng đầu năm 2016 rất khô hạn, không thuận lợi cho hoạt động phát điện, bên cạnh đó Công ty đang thực hiện trung tu tổ máy H2 NMTĐ ĐăkPône nên sản lượng điện sản xuất 6 tháng đầu năm 2016 chỉ đạt 65,92% so với 6 tháng đầu năm 2015. Doanh thu bán điện đạt 75,59% so với 6 tháng đầu năm 2015; doanh thu tài chính 6 tháng đầu năm 2016 chỉ bằng 42,29% so với doanh thu tài chính 6 tháng đầu năm 2015. Những nguyên nhân nêu trên đã làm lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 giảm 30,73% so với 6 tháng đầu năm 2015.
6. Những thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: không có

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Thu Nga

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Minh